

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HDW

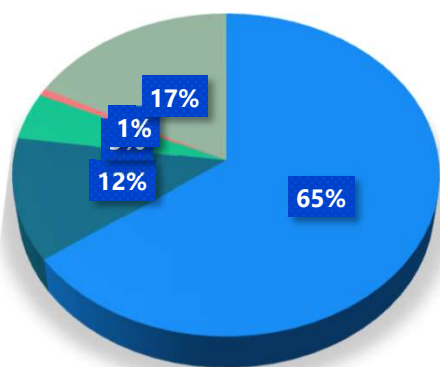
CTCP Kinh doanh nước sạch Hải Dương (UPCOM)

Ngành: *Ga, nước và các tiện ích khác*

Giá	12,100 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-6.5%	2.7%	-8.0%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	10,366 - 13,074
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	386
Số lượng CPLH (CP)	31,882,470
KLGD BQ 20 phiên (CP)	235
Sở hữu nước ngoài	0.06%
Beta	0.41

Cơ cấu cổ đông

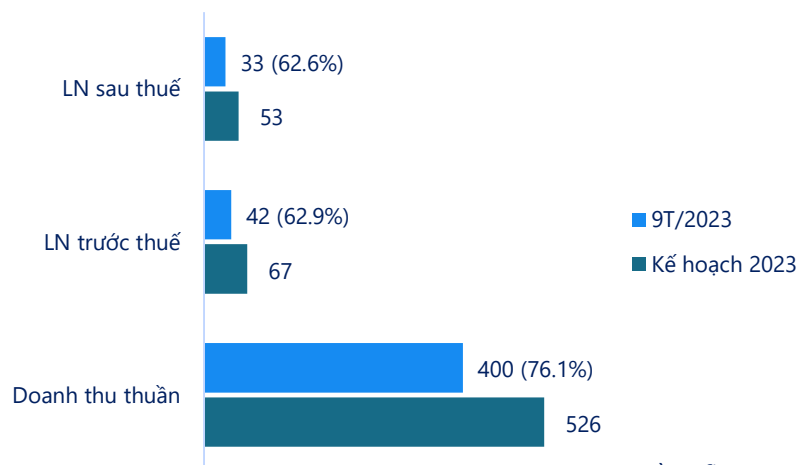


(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



Thực hiện kế hoạch năm 2023



DT thuần

Q3 2023

144.9

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 15.0 | +11.6%
Cùng kỳ: ↗ 6.1 | +4.4%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

400.3

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 15.7 | +4.1%

LN thuần

Q3 2023

22.9

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 15.6 | +212.2%
Cùng kỳ: ↘ 0.4 | -1.8%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

43.3

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 6.5 | -13.1%

LNTT

Q3 2023

21.9

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 15.6 | +212.2%
Cùng kỳ: ↘ 1.7 | -7.3%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

42.2

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 7.6 | -15.2%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HDW

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	144.9	138.8	4.4%	400.3	384.6	4.1%
Giá vốn hàng bán	99.5	98.9	0.6%	281.9	275.8	2.2%
Lợi nhuận gộp	45.4	39.8	13.8%	118.5	108.9	8.8%
Doanh thu HĐTC	1.7	6.5	-73.4%	1.7	12.8	-86.3%
Chi phí tài chính	3.9	3.1	24.0%	16.3	9.9	64.3%
Chi phí lãi vay	3.9	3.1	24.0%	13.7	9.9	37.8%
Chi phí bán hàng	5.6	5.3	5.7%	16.2	15.4	5.3%
Chi phí QLDN	14.8	14.7	0.7%	44.5	46.6	-4.6%
LN thuần từ HĐKD	22.9	23.3	-1.8%	43.3	49.8	-13.1%
LN khác	- 1.0	0.3	-415.0%	1.1	0.1	-1266.8%
LN trước thuế	21.9	23.7	-7.3%	42.2	49.7	-15.2%
Thuế TNDN	4.6	4.8	-4.9%	8.8	10.2	-13.5%
Lợi nhuận sau thuế	17.3	18.8	-7.9%	33.3	39.5	-15.7%
LNST của CĐ công ty mẹ	17.3	18.8	-7.9%	33.3	39.5	-15.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	23.4	43.6	18.7	19.7	29.9	11.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 10.4	- 24.0	- 26.7	- 7.1	- 20.9	- 7.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 9.8	- 21.9	- 6.6	- 13.2	- 6.4	- 2.5
Lưu chuyển tiền thuần	3.2	2.3	1.4	0.6	2.5	1.6

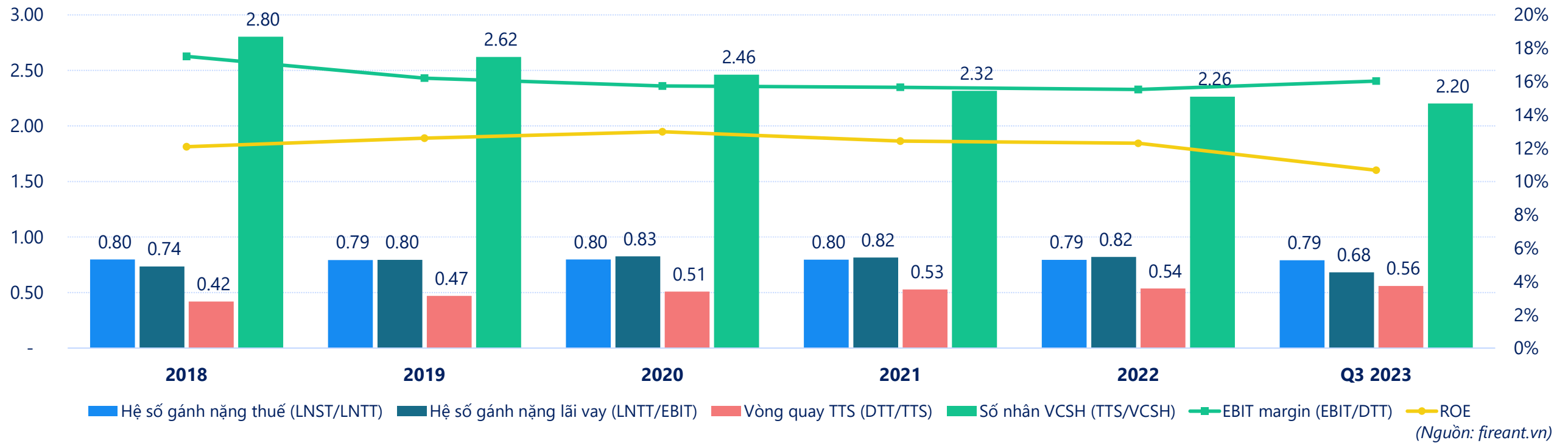
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	71.0	68.5	3.6%	7.4%
Tiền và tương đương tiền	7.1	3.6	97.1%	0.7%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	22.4	22.3	0.4%	2.3%
Hàng tồn kho	39.8	41.4	-3.9%	4.2%
Tài sản ngắn hạn khác	1.7	1.2	37.1%	0.2%
Tài sản dài hạn	885.3	917.7	-3.5%	92.6%
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản cố định	829.7	868.2	-4.4%	86.8%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	16.8	12.3	36.6%	1.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	38.8	37.3	4.2%	4.1%
Tổng cộng tài sản	956.3	986.3	-3.0%	100.0%
Nợ phải trả	514.0	552.4	-7.0%	53.7%
Nợ ngắn hạn	128.7	147.8	-13.0%	13.5%
Nợ vay ngắn hạn	3.6	24.1	-85.0%	0.4%
Nợ dài hạn	385.3	404.5	-4.8%	40.3%
Nợ vay dài hạn	254.4	270.4	-5.9%	26.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	442.4	433.9	2.0%	46.3%
Vốn chủ sở hữu	442.4	433.9	2.0%	46.3%

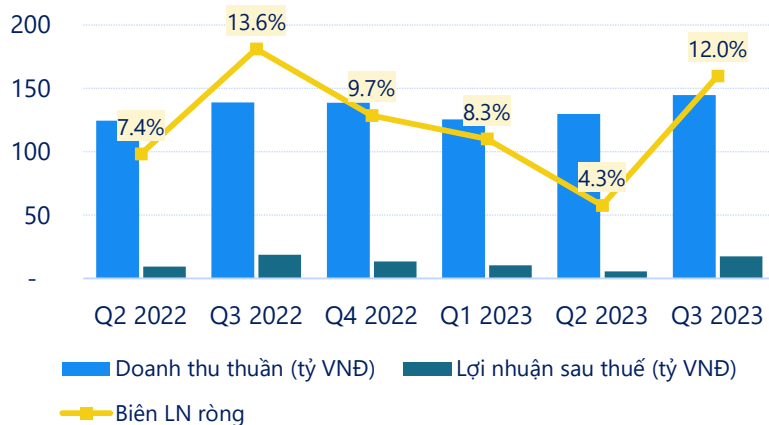
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HDW

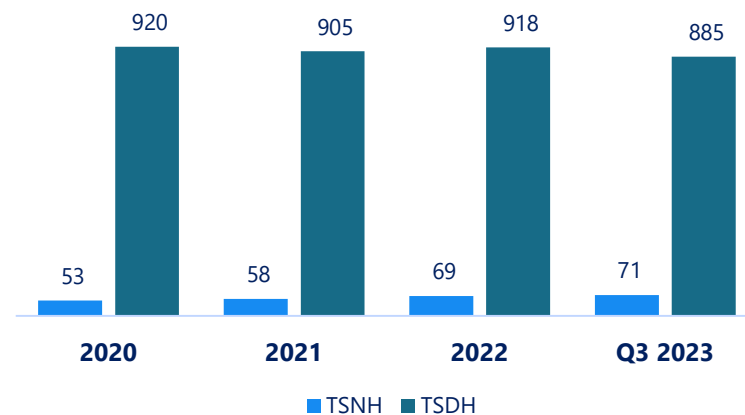
Phân tích Dupont



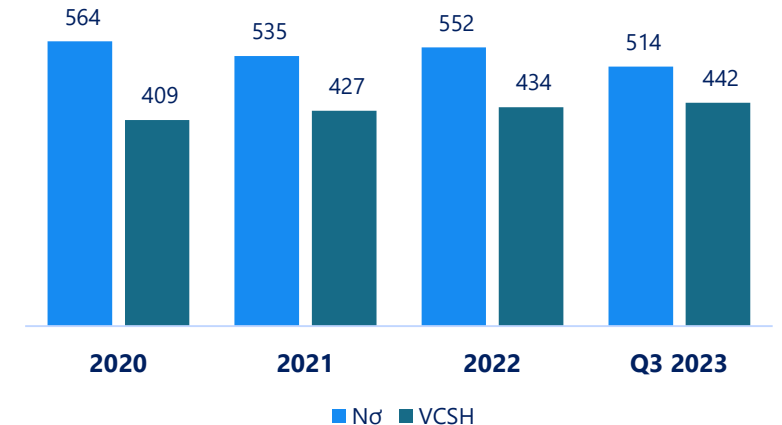
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HDW

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	13.0%	13.0%	13.0%	12.8%	12.4%	10.9%
Biên LNST (TTM)	10.3%	10.2%	10.4%	10.2%	10.1%	8.7%
Biên LN EBIT (TTM)	17.5%	16.2%	15.7%	15.7%	15.5%	16.0%
ROE (TTM)	12.1%	12.6%	13.0%	12.4%	12.3%	10.7%
ROA (TTM)	4.3%	4.8%	5.3%	5.4%	5.4%	4.9%

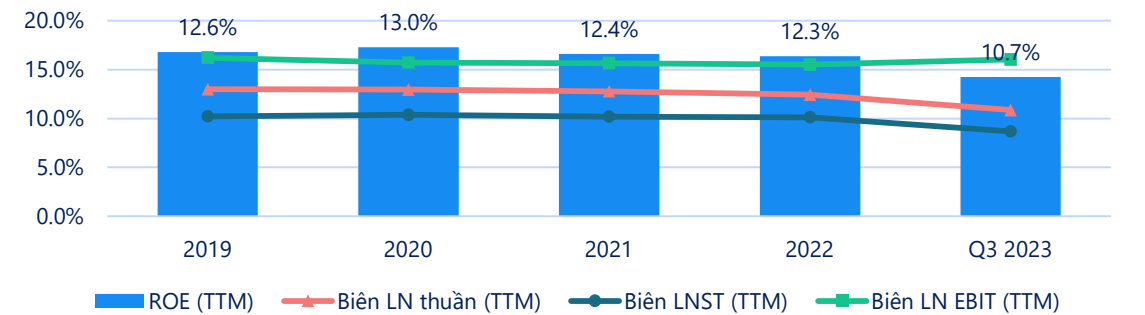
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	15.0	12.0	9.3	8.4	10.8	10.2
Số ngày nắm giữ HTK	48.2	40.8	37.9	36.0	38.9	40.0
Số ngày phải trả NCC	74.5	76.5	77.8	61.3	65.8	70.9
Vòng quay TSCĐ	0.5	0.5	0.6	0.6	0.6	0.6
Vòng quay TTS	870.0	776.2	717.2	691.6	679.7	652.3

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	0.7	0.4	0.4	0.5	0.5	0.6
Khả năng TT nhanh	0.3	0.2	0.1	0.2	0.2	0.2
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.1	0.0	0.0	0.0	0.1
Khả năng TT lãi vay	3.8	4.9	5.8	5.4	5.6	3.2

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	1,374	1,515	1,627	1,629	1,660	1,465
Giá trị sổ sách (BVPS)	11,779	12,255	12,794	13,387	13,598	13,867
P/E	8.9	7.6	7.1	9.4	8.3	8.2
P/B	1.0	0.9	0.9	1.1	1.0	0.9
P/S	0.9	0.8	0.7	1.0	0.8	0.7

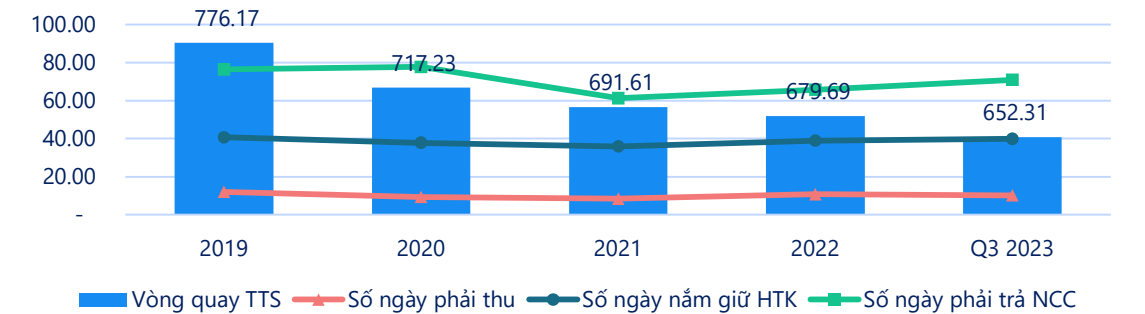
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



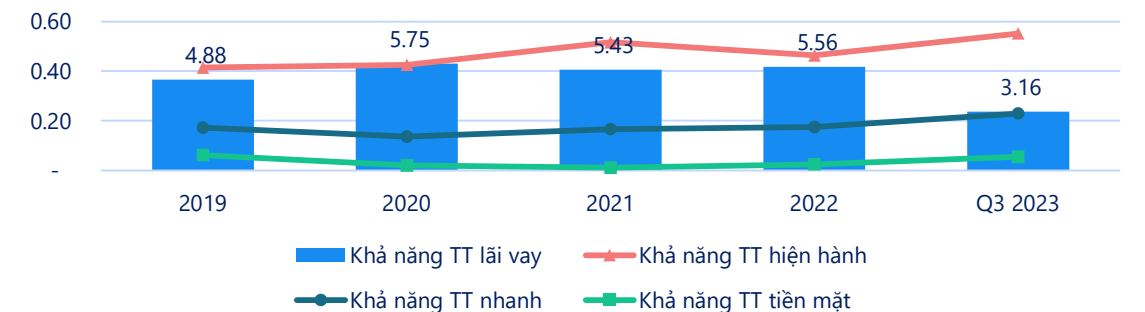
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

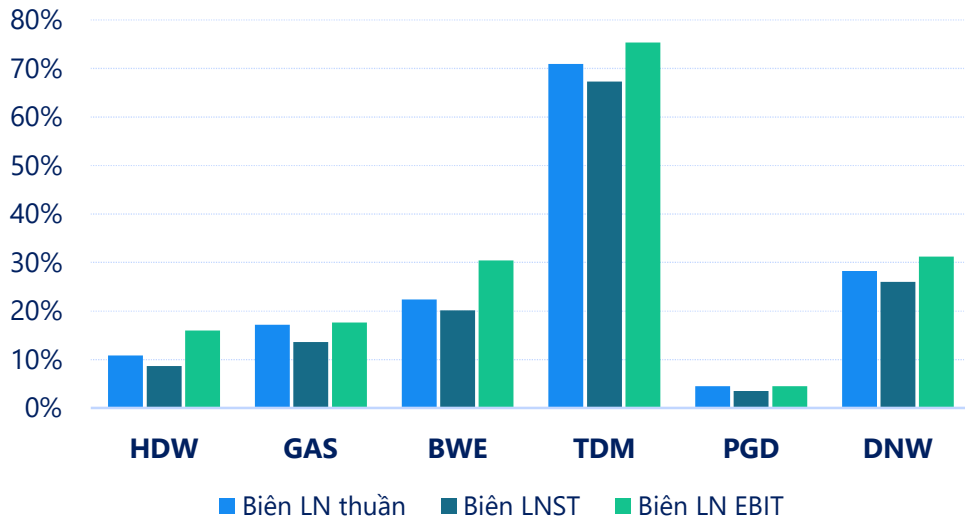
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HDW

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
HDW	400.3	4.1%	33.3	-15.7%	8.3%	10.3%
GAS	67,383.3	-14.3%	9,017.1	-23.1%	13.4%	14.9%
BWE	2,398.0	-1.7%	528.8	-8.2%	22.1%	23.6%
TDM	341	-3.5%	240	63.8%	70.4%	41.5%
PGD	7,411	-15.4%	197	-23.7%	2.7%	3.0%
DNW	894	-2.0%	267	-19.2%	29.8%	36.2%

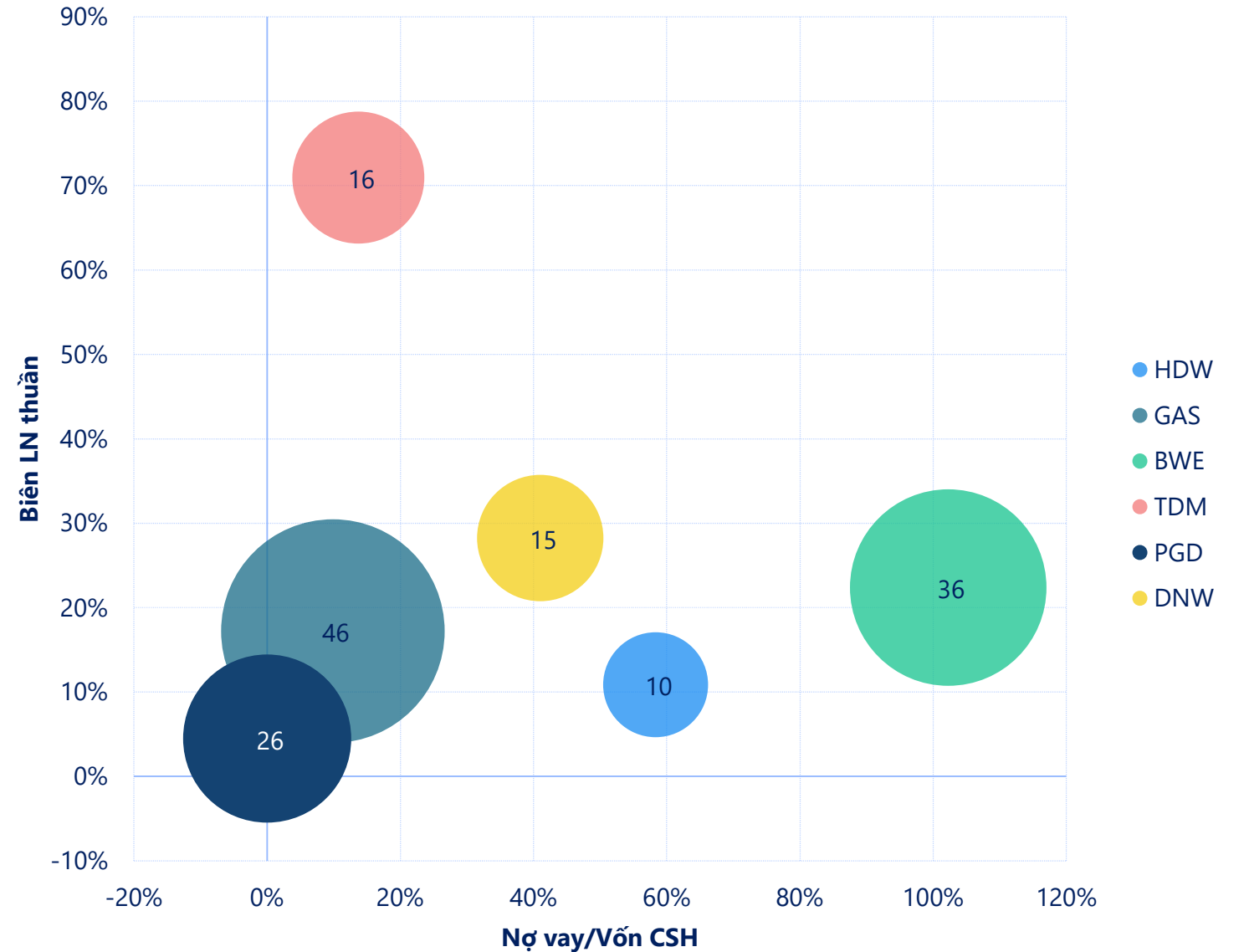
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)